

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHTNH-SDH ngày 14 tháng 03 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội- 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Phần I. Giới thiệu chung về chương trình	1
1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.2. Giới thiệu Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	2
1.3. Giới thiệu khoa Quản trị kinh doanh	3
1.4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của học viên sau khi tốt nghiệp	14
1.6. Phương thức tuyển sinh	15
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	15
Phần II. Nội dung chương trình	16
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	16
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	16
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	16
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.	17
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo các học kỳ	21
2.6. Các chỉ số đánh giá (Pis) của các CDR CTĐT	22
2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá	24
2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	33
2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ, GV, Học liệu phục vụ đào tạo	42
2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình	56
2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	57
2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo	66

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh được Trường Đại học Quản trị kinh doanh Hà Nội xây dựng và áp dụng thực hiện từ năm học 2016- 2017 cho khóa tuyển sinh đầu tiên của trường. Chương trình hướng đến đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực thực tiễn và quản trị của các doanh nghiệp và các tổ chức khác trong nền kinh tế.

Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực, xu hướng phát triển của thời đại và của nhu cầu xã hội. Chương trình đào tạo được thực hiện với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, luôn nhiệt tình, tâm huyết, có tư duy đổi mới, sáng tạo không ngừng. Với phương châm: “gắn học với hành, gắn nhà trường với doanh nghiệp”, học viên ngành Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội ra trường được xã hội đánh giá tốt và đáp ứng được yêu cầu công việc.

1.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	NỘI DUNG	
1	Tên chương trình đào tạo	
	- Tiếng Việt	Quản trị kinh doanh
	- Tiếng Anh	Master of Business Administration
2	Mã ngành:	8340101
3	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4	Loại bằng	Thạc sĩ
5	Loại hình đào tạo	Chính quy
6	Thời gian	24 tháng
7	Số tín chỉ	60
8	Khoa quản lý	Khoa Quản trị kinh doanh
9	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
10	Website	https://khoaquantrikinhdoanh.fbu.edu.vn/

1.2 GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG HÀ NỘI

1.2.1 Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 02 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

1.2.2.1 Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, Công nghệ, Quản lý; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

1.2.2.2 Tâm nhìn

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

1.2.2.3 Mục tiêu phát triển

Các mục tiêu cơ bản đến năm 2020:

- Chất lượng đầu ra của khóa đào tạo đại học chính qui đầu tiên ngang bằng với chất lượng đầu ra của các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam; tiếp tục nâng cao chất lượng đầu ra của các khóa đào tạo kế tiếp theo hướng hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, tay nghề thành thạo, sử dụng tốt tin học và tiếng Anh trong nghề nghiệp;

- Thành quả nghiên cứu khoa học phong phú, đa dạng có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý kinh tế - tài chính; Biên soạn đầy đủ hệ thống giáo trình nghiệp vụ đặc trưng của Trường;

- Tài chính nhà trường vững mạnh, minh bạch, công khai, có tích lũy dựa trên nền tảng hoạt động đa dạng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ với bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu suất cao.

1.3 GIỚI THIỆU VỀ KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

Khoa Quản trị - Kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ-TCHC-TCNH ngày 05/01/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Quản trị - Kinh doanh có chức năng: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế (nếu có) theo các quy chế tương ứng. Phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Khoa Quản trị - Kinh doanh có các nhiệm vụ sau:

a. Tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực Khoa

Xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, các chương trình hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động toàn diện của Khoa theo định hướng chung của Trường.

Định hướng phát triển các BM trực thuộc, kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa trình Hiệu trưởng quyết định.

Quản lý khối lượng, chất lượng và tiến độ công việc của cán bộ quản lý và giảng viên của Khoa theo lịch học và lịch công tác của trường. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả làm việc của cán bộ thuộc Khoa.

b. Đào tạo

Phối hợp với phòng Quản lý đào tạo xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và ngành Kinh doanh thương mại trình độ đại học

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Khoa Quản trị - Kinh doanh theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Khoa đào tạo.

b) Về Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Khoa Quản trị - Kinh doanh; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Khoa Quản trị - Kinh doanh tiến hành.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Khoa

Quản trị - Kinh doanh theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại do Khoa quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d. Công tác sinh viên

Tham gia với phòng QLĐT trong xây dựng kế hoạch và trực tiếp tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên của Khoa.

Thường xuyên nắm bắt thông tin từ sinh viên dưới nhiều hình thức để kịp thời giải quyết vướng mắc, cải tiến chất lượng quản lý, chất lượng đào tạo, đồng thời phối hợp với các Khoa, Phòng, Ban cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho sinh viên.

Hướng dẫn, giúp sinh viên tổ chức, tham gia các phong trào đoàn hội và hoạt động ngoại khóa.

e. Thực hiện các công việc quản lý hành chính trong khoa theo quy định

Khoa Quản trị - Kinh doanh hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Quản trị kinh doanh và Bộ môn Kinh doanh thương mại, chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần do Khoa quản lý.

Quản lý các trang thiết bị Trường trang bị cho Khoa, hệ thống văn bản, tư liệu, thư mục dữ liệu phục vụ cho hoạt động của Khoa.

Hiện nay, Khoa Quản trị - Kinh doanh đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, CTĐT thạc sĩ ngành QTKD.

1.4 MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.4.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo thạc sỹ chính quy ngành Quản trị kinh doanh đã được ban hành theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHTNH ngày 14 tháng 03 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

1.4.1.1 Mục tiêu

1) Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức chuyên ngành sâu và rộng về quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; đào tạo người học có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có trách nhiệm nghề nghiệp và có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2) Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

a) Về kiến thức

PSO1: Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về triết học, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu nhằm phát hiện, giải quyết các vấn đề, tình huống phát sinh trong kinh doanh.

PSO2: Mở rộng, nâng cao và cập nhật cho học viên các kiến thức cơ sở đã được giảng dạy ở bậc đại học về quản trị kinh doanh

PSO3: Trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để phân tích và giải quyết các vấn đề kinh thực tiễn của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

b) Về kỹ năng

PSO4: Nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý.

PSO5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề kinh doanh và quản lý đồng thời nâng cao kỹ năng mềm cần thiết cho công việc điều hành tổ chức.

PSO6: Kỹ năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành

c) Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PSO7: Xây dựng cho người học có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm xã hội của tổ chức và kết hợp hài hòa các lợi ích của các bên.

PSO8: Tạo lập cho người học tự định hướng được khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, định hướng hoạt động chuyên môn phù hợp với pháp luật và thực tế; đề xuất ý kiến mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp, vấn đề mới phát sinh về chuyên môn, nghiệp vụ.

1.4.1.2 Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tâm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chất lượng của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tâm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chất lượng của Trường

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn, của Trường được mã hóa như sau:

- Mã hóa mục tiêu chung (Program General Objective- PGO)

PGO 1: Đào tạo học viên có phẩm chất chính trị vững vàng

PGO 2: Có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức chuyên ngành sâu và rộng về quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội

PGO 3: Có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có trách nhiệm nghề nghiệp

PGO 4: Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS)

MIS 1: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Quản trị kinh doanh

MIS 2: Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh

doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

MIS 3: Tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2030,(Vision- VIS)

VIS 1: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	
I	Mục tiêu chung				VIS 1
1	PGO 1	x			x
2	PGO 2	x	x	x	x
3	PGO 3	x			x
4	PGO 4	x			x
II	Mục tiêu cụ thể				
1	PSO 1	x			x
2	PSO 2	x		x	x
3	PSO 3	x	x	x	x
4	PSO 4	x			x
5	PSO5	x		x	x
6	PSO6	x			x
7	PSO7	x			x
8	PSO8	x		x	x

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu

(khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- *Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- *Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ thạc sĩ (Program Specific Object - PSO)*

PSO 1: Có kiến thức khoa học nền tảng

PSO 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả

PSO 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

PSO 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

TT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học và sau đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
I	Mục tiêu chung						
1	PGO1	x	x				x
2	PGO2	x	x	x			
3	PGO3	x	x		x		x
4	PGO4	x	x			x	
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1	x		x			
2	PSO 2	x		x			
3	PSO 3	x		x			
4	PSO 4		x		x		
5	PSO5		x			x	
6	PSO6		x				x
7	PSO7		x				x
8	PSO8		x				x

1.4.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2 1 Chuẩn đầu ra:

a). Về kiến thức

PLO1: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic trong nhận thức và thực tiễn.

PLO2: Cập nhật và nâng cao các kiến thức cơ sở, hiện đại của ngành và liên ngành liên quan làm nền tảng vững chắc cho việc vận dụng tiếp nhận và kiến tạo tốt kiến thức chuyên ngành QTKD.

PLO3: Tổng hợp tốt các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, tài chính, nhân sự cho doanh nghiệp và đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn.

b) Về kỹ năng

PLO4: Áp dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao và toàn cầu hóa để đưa ra các giải pháp xử lý có tính khoa học;

PLO5: Phối hợp các kỹ năng thu thập, xử lý thông tin cũng như kỹ năng nghiên cứu độc lập nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp

PLO6: Tích hợp các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn của nhà quản trị chuyên nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị.

PLO7: Thành thạo kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên sự am hiểu thực tiễn các vấn đề quản trị doanh nghiệp để thảo luận với người cùng ngành và những người khác.

PLO8: Sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ tốt cho công việc và học tập, đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO9: Xây dựng phẩm chất của một người công dân có đạo đức nghề nghiệp tốt, trung thực, có tinh thần tìm tòi, khám phá và phát hiện ra những vấn đề thực tiễn kinh doanh, có ý thức phục vụ cộng đồng.

PLO10: Nâng cao được ý thức trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh chế độ làm việc trong tổ chức.

PLO11: Phát triển khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

2.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

2.2.2.1 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT							
		PSO1	PSO2	PSO3	PSO4	PSO5	PSO6	PSO7	PSO8
1	PLO 1	x							
2	PLO 2		x						
3	PLO 3			x					
4	PLO 4				x				
5	PLO 5					x			
6	PLO 6				x				
7	PLO 7				x				
8	PLO 8						x		
9	PLO 9							x	
10	PLO 10							x	
11	PLO 11								x

1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ thạc sỹ như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KQG 1.1- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm được các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo</p> <p>KQG 1.2- Kiến thức liên ngành có liên quan</p> <p>KQG 1.3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý</p>	<p>KQG 2.1- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;</p> <p>KQG 2.2- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.</p> <p>KQG 2.3- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p>KQG 2.4- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p> <p>KQG 2.5- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam</p>	<p>KQG 3.1- Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng.</p> <p>KQG 3.2- Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.</p> <p>KQG 3.3- Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn</p> <p>KQG 3.4- Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn</p>

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

TT	CDR	Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ											
		Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN			
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1	x											
2	PLO 2	x	x	x									
3	PLO 3	x	x	x									
4	PLO 4				x		x						
5	PLO 5							x					
6	PLO 6						x						
7	PLO 7					x							
8	PLO 8								x				
9	PLO 9										x	x	
10	PLO 10										x		
11	PLO 11									x	x		

1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

1.5.1 Vị trí việc làm.

Học viên theo học CTĐT thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

- Chuyên gia cao cấp quản lý điều hành một số mảng chuyên môn, công tác ở các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, hoặc các cơ quan hành chính nhà nước.

- Nghiên cứu viên hoặc ở vị trí quản lý trong các viện nghiên cứu.

- Cán bộ chủ chốt trong các doanh nghiệp, các công ty, tập đoàn kinh doanh trong và ngoài nước.

- Khởi nghiệp kinh doanh độc lập.

- Giảng viên trong các trường đại học đào tạo về lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

- Chuyên gia tư vấn về quản trị, kinh doanh trong các doanh nghiệp;

- Các vị trí công việc khác trong các doanh nghiệp;

1.5.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ

Học viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới, về phương pháp quản trị doanh nghiệp hiện đại, quản trị tổ chức hiện đại ...

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.

- Tiếp tục làm nghiên cứu sinh về một mảng nghiên cứu cụ thể để đạt học vị tiến sĩ trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý;

1.6 PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Áp dụng theo quy định hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.7 QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1.7.1 Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 01/10/2016.

1.7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 01/10/2016.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	Kiến thức chung	10
2	Kiến thức cơ sở ngành	10
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
3	Kiến thức chuyên ngành	25
3.1	Kiến thức bắt buộc	17
3.2	Kiến thức tự chọn	8
4	Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	15
4.1	Thực tập	5
4.2	Luận văn tốt nghiệp	10
	Tổng cộng	60

2.3 NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Khoa QTKD
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (05 học phần)	10	
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)	8	
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	Khoa QTKD
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2	Khoa Cơ bản
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	Khoa KTKT
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
		(01 học phần)		
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>		
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2	Khoa QTKD
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2	Khoa QTKD
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	Viện QTKD
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)	25	
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)	18	
12	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2	Khoa QTKD
13	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3	Khoa TC-NH
14	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3	Khoa QTKD
15	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	Khoa QTKD
16	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Khoa TC-NH
17	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2	Khoa QTKD
18	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2	Khoa QTKD
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)	7	
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>		
19	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3	Khoa QTKD
20	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao	3	Khoa QTKD
		<i>Chọn 2 trong 3 học phần sau:</i>		
21	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2	Khoa QTKD
22	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2	Khoa QTKD
23	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2	Khoa QTKD
IV		Thực tập và Luận văn tốt nghiệp		
24	SQK.01	Thực tập	5	Khoa QTKD
25	SQK.02	Luận văn tốt nghiệp	10	Khoa QTKD
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	

2.4 MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC KHỐI KIẾN THỨC VÀ CÁC HỌC PHẦN VÀO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT

2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Khối kiến thức	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN		
	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010	PL011
Kiến thức chung	H				M		M	H	M	M	M
Kiến thức cơ sở ngành		H		M	M	M	M		M	M	M
Kiến thức chuyên ngành			H	H	H	H	H		M	M	M
Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

L (Low) – Khối kiến thức có đóng góp ít vào PLO;

M (Medium) – Khối kiến thức có đóng góp vừa vào PLO;

H (High) – Khối kiến thức có đóng góp nhiều vào PLO;

2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN		
			PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010	PL011
I		KIẾN THỨC CHUNG											
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	H				M		M		M	M	
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành							M	H	M		
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành							M	H	M		
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	M				M		M		M	M	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ											

		NGÀNH										
2. 1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC										
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý		H		M	M		M		M	M
	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh		H			M		M		M	
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao		H			M		M		M	
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao		H			M		M		M	
2. 2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)										
	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao		H		M	M		M			M
	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao		H			M		M		M	
	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại		H			M		M		M	
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH										
3. 1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC										
	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao			H	H	M		M		M	
	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao			H	M	M	M	M		M	
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao			H	H	H	M	M			M
	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao			H	H	M	M	M		M	

	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao			H	M	M	M				M	M
	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo			H	H	H	M	M			M	M
	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị			H	M	M	M			M	M	
3. 2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 5 học phần)											
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao			H	H	M		M		M		
	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao			H	H	M		M			M	
	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột			H	M	M		M		M		M
	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị			H	H	M		M		M	M	
	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty			H	M		M	M		M		M
IV		THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP											
	SQK.01	Thực tập	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	SQK.02	Luận văn tốt nghiệp	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

L (Low) – Học phần có đóng góp ít vào PLO;

M (Medium) – Học phần có đóng góp vừa vào PLO;

H (High) – Học phần có đóng góp nhiều vào PLO;

2.5 KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân chia theo học kỳ			
				HK I	HK II	HK III	HK IV
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10				
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x			
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x			
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2		x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x			
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (05 học phần)	10				
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)	8				
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x			
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	x			
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2		x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	x			
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (01 học phần)	2				
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>					
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2		x		
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2		x		
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2		x		
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)	25				
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)	18				
12	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2			x	
13	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3		x		
14	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3			x	
15	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3			x	
16	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x		
17	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2			x	
18	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2			x	
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)	7				
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>					
19	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3			x	
20	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao	3			x	
		<i>Chọn 2 trong 3 học phần sau:</i>					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân chia theo học kỳ			
				HK I	HK II	HK III	HK IV
21	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2		x		
22	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2		x		
23	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2		x		
IV		Thực tập và Luận văn tốt nghiệp					
24	SQK.01	Thực tập	5				x
25	SQK.02	Luận văn tốt nghiệp	10				x
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	14	16	15	15

2.6 CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ (PIS) CỦA CÁC CDR CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	PLO _s	PIs	Mô tả
1	PLO1: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic trong nhận thức và thực tiễn.	PI1.1	Hệ thống được các phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic để làm nền tảng hoạt động nghiên cứu khoa học và học tập, giúp cho NH có thể đi đúng hướng, đạt được mục tiêu đề ra.
		PI1.2	Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic trong học tập và công việc.
2	PLO2: Cập nhật và nâng cao các kiến thức cơ sở, hiện đại của ngành và liên ngành liên quan làm nền tảng vững chắc cho việc vận dụng tiếp nhận và kiến tạo tốt kiến thức chuyên ngành QTKD.	PI2.1	Kết nối các kiến thức cơ sở, hiện đại của ngành để làm nền tảng cho việc tiếp nhận các kiến thức chuyên ngành QTKD
		PI2.2	Cập nhật và nâng cao các kiến thức liên ngành liên quan nhằm tạo thêm nền tảng vững chắc cho NH để giải quyết các công việc quản trị.
3	PLO3: Tổng hợp tốt các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, tài chính, nhân sự cho doanh nghiệp và đưa ra được các quyết định quản trị	PI3.1	Áp dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh phù hợp.
		PI3.2	Áp dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để xây dựng kế hoạch, chiến lược tài chính, nhân sự phù hợp.

STT	PLO _s	PIs	Mô tả
	đúng đắn.	PI3.3	Tổng hợp tốt các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để ra quyết định quản trị đúng đắn.
4	PLO4: Áp dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao và toàn cầu hóa để đưa ra các giải pháp xử lý có tính khoa học.	PI4.1	Áp dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý.
		PI4.2	Thích ứng với môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao và toàn cầu hóa để đưa ra các giải pháp xử lý có tính khoa học.
5	PLO5: Phối hợp các kỹ năng thu thập, xử lý thông tin cũng như kỹ năng nghiên cứu độc lập nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp	PI5.1	Tổng hợp được các thông tin liên quan đến vấn đề cần giải quyết.
		PI5.2	Phân tích được các thông tin để giải quyết vấn đề thực tiễn.
		PI5.3	Thiết lập kỹ năng nghiên cứu độc lập trong việc giải quyết các vấn đề.
6	PLO6: Tích hợp các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn của nhà quản trị chuyên nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị.	PI6.1	Tích hợp các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn của nhà quản trị chuyên nghiệp.
		PI6.2	Tổng hợp các dữ liệu liên quan để đề xuất những sáng kiến có giá trị cho các vấn đề của tổ chức.
7	PLO7: Thành thạo kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên sự am hiểu thực tiễn các vấn đề quản trị doanh nghiệp để thảo luận với người cùng ngành và những người khác.	PI7.01	Tổng hợp được các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực quản trị doanh nghiệp
		PI7.02	Thực hiện tốt hoạt động truyền đạt tri thức về lĩnh vực Quản trị kinh doanh với người cùng ngành và những người khác
8	PLO8: Sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ tốt cho công việc và	PI8.1	Thực hiện giao tiếp Tiếng Anh hiệu quả trong công việc.

STT	PLO _s	PIs	Mô tả
	học tập, đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)	PI8.2	Đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)
9	PLO9: Xây dựng phẩm chất của một người công dân có đạo đức nghề nghiệp tốt, trung thực, có tinh thần tìm tòi, khám phá và phát hiện ra những vấn đề thực tiễn kinh doanh, có ý thức phục vụ cộng đồng.	PI9.1	Xây dựng phẩm chất của một người công dân có đạo đức nghề nghiệp tốt, trung thực.
		PI9.2	Tổ chức tìm tòi, khám phá và phát hiện ra những vấn đề thực tiễn kinh doanh.
		PI9.3	Thực hiện trách nhiệm xã hội và ý thức phục vụ cộng đồng.
10	PLO10: Nâng cao được ý thức trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh chế độ làm việc trong tổ chức.	PI10.1	Hình thành ý thức trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật.
		PI10.2	Thể hiện gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh chế độ làm việc trong tổ chức.
11	PLO11: Phát triển khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.	PI11.1	Phát triển khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân.
		PI11.2	Thích ứng được với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

2.7 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

2.7.1. Phương pháp dạy học

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)
3	Phương pháp phát vấn (socratic method)
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing)

STT	Phương pháp dạy học
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)
6	Thuyết giảng (Lecturing method)
7	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)
8	Seminar (seminar)
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips)
10	Hướng dẫn tự học

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

TT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống				X	X	X	X			X	
2	Dạy học theo dự án			X	X	X						X
3	Phương pháp phát vấn	X	X	X	X	X	X					
4	Phương pháp thuyết trình				X	X	X	X				

TT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
	tích cực											
5	Phương pháp giải quyết vấn đề				X	X	X	X				
6	Thuyết giảng	X	X	X	X	X						
7	Tổ chức học tập theo nhóm				X	X	X		X			
8	Seminar				X	X	X	X		X	X	
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Hướng dẫn tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2.7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

a. Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- ✓ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- ✓ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
- ✓ Thực hành: Trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

b. Hình thức đánh giá kết quả học tập:

- ✓ Đánh giá thường xuyên
- ✓ Đánh giá định kỳ
- ✓ Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

ST T	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng						TC, TN	
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
1	Chuyên cần									X	X	X
2	Vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X				
3	Viết	X	X	X	X	X	X					
4	Thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	4,0-0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập
---------------------------------------	----	--	--	---	--	--

* Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
					phục	
4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được \geq 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo

Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	Tổng	100		10

Rubrics đánh giá Luận văn tốt nghiệp

Điểm	Tiêu chí
9 (xuất sắc)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới về lý thuyết: bổ sung lý thuyết, đưa ra giả thuyết mới, phương pháp nghiên cứu mới (mô hình, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu), dữ liệu/dữ kiện mới, ... hoặc có đóng góp mới về thực tiễn: đưa ra giải pháp, phương án cải tiến trong sản xuất, kỹ thuật, quản lý, ...) có tính khả thi cao. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong khoa học, chất lượng ngôn ngữ cao; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, mạch lạc và đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời đầy đủ và có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi của các thành viên hội đồng cũng như của người tham dự

Điểm	Tiêu chí
8,0 + 8,9 (Giỏi)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành tốt các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới ở mức độ chưa hoàn thiện về lý thuyết hoặc thực tiễn. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong sáng sủa, dễ hiểu; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
7,0 + 7,9 (khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có lập luận chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn một cách tương đối chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách tương đối thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
6,0 + 6,9 (trung bình khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành hầu hết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, có lập luận tương đối chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục tương đối hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn tương đối rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời ít nhất ở mức độ chấp nhận được các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
5,5 + 5,9 (trung bình)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành một phần các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra tuy nhiên nội dung luận văn không có điểm mới hoặc lập luận có chỗ không chặt chẽ và chính xác. - Luận văn có bố cục chưa hợp lý, hình thức còn có chỗ sai sót, chưa đúng hoàn toàn quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn còn thiếu rõ ràng, chưa đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời chưa đầy đủ, thiếu chính xác các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.

Điểm	Tiêu chí
Dưới 5,5 (không đạt)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn có mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng hoặc không hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; lập luận còn quá sơ sài, còn có điểm sai sót. - Luận văn có bố cục không hợp lý, khó hiểu, hình thức còn nhiều sai sót, chưa theo đúng quy định của Trường. - Học viên thể hiện ở mức độ rất hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Học viên trình bày luận văn khó hiểu. - Học viên trả lời lạc đề; hoặc không trả lời được các câu hỏi căn bản về kiến thức liên quan đến luận văn.

***) Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ**

Học viên được thưởng điểm đánh giá luận văn nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Có bài báo về đề tài luận văn công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm; trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín và được liệt kê tại địa chỉ [http:// science.thomsonreuters. com/mj/1/](http://science.thomsonreuters.com/mj/1/) hoặc kỷ yếu Hội nghị khoa học cấp quốc gia trở lên do một nhà xuất bản ấn hành.

b. Kết quả đề tài luận văn đã được nơi ứng dụng đồng ý (có văn bản và minh chứng kèm theo) về việc chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu.

Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ từ 0 đến 1, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Thang điểm đánh giá của Thành viên Hội đồng bảo vệ luận văn của học viên:

Stt	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa cho từng nội dung
1	Hình thức và bố cục	1.0
2	Mức độ phù hợp của phương pháp nghiên cứu	1.0
3	Ứng dụng và hữu ích của đề tài	0.5
4	Nội dung luận văn	3.5
5	Trình bày trước Hội đồng	1.0
6	Trả lời câu hỏi	2.0
7	Điểm thưởng nghiên cứu khoa học (*)	1.0
	Tổng cộng	10.0

2.8. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

2.8.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Đây là học phần bắt buộc do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Học phần đề cập những nội dung ở bậc đại học chưa được học hoặc mới học ở dạng đại cương. Cụ thể, Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản: (1) Triết học và thế giới quan, Lịch sử triết học (Triết học phương Đông cổ đại và trung đại; Triết học phương Tây cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại và đương đại; Lịch sử triết học Mác-Lênin); (2) Triết học Mác gồm: Thế giới quan duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật, Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, vấn đề giai cấp dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, lý luận về nhà nước và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2.8.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm 2 chuyên đề.

Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 1: Economics (Kinh tế học)
- Chương 2: Business (Kinh doanh)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng, Tài chính và có thể giao tiếp ở mức thông thường.

2.8.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 3: Finance and Banking (Tài chính – Ngân hàng)
- Chương 4: Accounting & Auditing (Kế toán – Kiểm toán)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng, Tài chính và có thể đọc, dịch tài liệu ở mức thông thường.

2.8.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

2.8.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức kinh tế học ứng dụng về cơ chế ra quyết định của các nhà quản lý, thông qua lý thuyết giá cả, hành vi của các cá nhân và các hãng và cơ chế kết hợp quyết định của các thực thể kinh tế trên thị trường. Học phần bắt đầu bằng việc ôn lại mô hình cung cầu, độ co giãn của cầu. Tiếp theo, học phần tập trung vào lý thuyết về doanh nghiệp với những nội dung như: quá trình sản xuất và chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, hành vi của các doanh nghiệp, việc ra quyết định của các nhà quản lý trong những cấu trúc thị trường khác nhau. Cuối cùng, học phần đề cập sâu một số phương pháp đánh giá trên lý thuyết và trong thực tiễn cũng như

mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các hãng thông qua việc tìm hiểu và phân tích một số trò chơi kinh tế. Các phân tích vi mô được học phân đề cập trong môi trường kinh tế vĩ mô với các phân tích vĩ mô cơ bản. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức để ứng dụng các công cụ kinh tế học này vào những tình huống thực tế, sử dụng các công cụ kinh tế lượng để ra quyết định quản lý thông qua các nội dung như: ước lượng hàm cầu, ước lượng sản lượng, ước lượng hàm chi phí,...

2.8.6. Văn hóa và đạo đức kinh doanh (SQK.01.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: - Mô tả học phần: Trong tiến trình hoàn cầu hóa, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế phải đối mặt với sự khác biệt trong văn hóa giữa các quốc gia nên việc nắm bắt ảnh hưởng của văn hóa đến các khía cạnh, các giao dịch của hoạt động kinh doanh, công ty đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Tổng quan về văn hóa kinh doanh; Triết lý kinh doanh; Đạo đức kinh doanh; Văn hóa doanh nhân; Văn hóa doanh nghiệp; Văn hóa các hoạt động kinh doanh và Một vài mô hình văn hóa doanh nghiệp tiêu biểu. Sau khi hoàn thành học phần, học viên có khả năng vận dụng kiến thức lý luận và thực hành vào hoạt động kinh doanh ở tầm chiến lược và tác nghiệp với những quyết định đúng đắn và tôn trọng văn hóa các bên liên quan.

2.8.7. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức pháp luật nền tảng và nâng cao về các vấn đề chính sách pháp luật, chủ thể kinh doanh, thương mại hàng hóa và dịch vụ, về đầu tư, về cạnh tranh, phá sản trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho người học những hiểu biết cần thiết về vấn đề hình sự hóa các giao dịch dân sự, kinh tế trong thực tiễn đời sống pháp luật và kinh doanh hiện nay ở Việt Nam để trên cơ sở đó có những biện pháp phòng tránh rủi ro, rắc rối ngoài ý muốn... Giới thiệu quy chế pháp lý về hợp đồng kinh doanh, thương mại như các quy định về giao kết, thực hiện hợp đồng, xử lý vi phạm phát sinh trong quan hệ hợp đồng và làm rõ các quy định về một số hợp đồng chuyên biệt; cung cấp cho người học đặc điểm pháp lý của các phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Cung cấp khối kiến thức về pháp luật tài chính: đề cập

tới cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội phát sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập, quản lý, sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

2.8.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

2.8.9. Quản trị thương hiệu (SQK.02.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung giới thiệu các kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu, tầm quan trọng của công tác quản trị thương hiệu trong công ty, phân tích nội dung công tác quản trị thương hiệu, bảo vệ thương hiệu, mở rộng thương hiệu; giúp cho học viên có kỹ năng thiết kế và xây dựng kế hoạch quảng bá thương hiệu; kỹ năng phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

2.8.10. Hệ thống thông tin quản trị (SQK.02.05)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lý và kinh doanh. Trong các tổ chức, hệ thống thông tin quản lý bao gồm các yếu tố cơ bản như cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin truyền thông, trang thiết bị, các ứng dụng công nghệ thông tin, đội ngũ cán bộ chuyên trách và liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, lãnh đạo công nghệ thông tin và các mối quan hệ giữa các đơn vị chức năng trong ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của tổ chức. Trong hơn hai thập kỷ qua, hệ thống thông tin quản trị đã

trở thành một bộ phận chức năng quan trọng hàng đầu góp phần tạo nên thành công của các tổ chức doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực và quy mô.

2.8.11. Các lý thuyết quản trị hiện đại

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung vào việc cung cấp các kiến thức, các nội dung liên quan đến các lý thuyết và tư tưởng quản trị hiện đại, cụ thể là: (i) Những thách thức và yêu cầu đối với công tác quản trị doanh nghiệp trong thế kỷ 21. Nêu bật những yếu tố quan trọng của doanh nghiệp để chiến thắng trong giai đoạn mới. Từ đó nhận diện vai trò mới và nhận thức tư duy của người lãnh đạo doanh nghiệp; (ii) Khái quát một số học thuyết quản trị hiện đại phương Tây và một số tư tưởng quản trị Phương Đông cũng như của Việt Nam trong quá khứ để nhận diện những ứng dụng mới kết hợp hài hoà Đông – Tây; (iii) Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp trên cơ sở hài hoà lý thuyết quản trị phương Tây và tư tưởng quản trị phương Đông với một số nội dung chủ yếu như: học thuyết đào tạo kinh doanh, bản đồ chiến lược.

2.8.12. Quản trị Marketing nâng cao (SQK.01.03)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho học viên những kiến thức chung về marketing và quản trị marketing, thương hiệu của doanh nghiệp, đồng thời giúp người học có kỹ năng thực hành quản trị marketing. Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng trong việc hoạch định chiến lược Marketing trên cơ sở phân tích và dự báo thị trường; các kỹ năng Marketing để thực thi chiến lược Marketing và cơ sở khoa học để kiểm tra việc thực thi chiến lược đó. Học phần giúp người học có khả năng phân tích về năng lực của doanh nghiệp và sự cạnh tranh của đối thủ về hoạt động marketing.

2.8.13. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết về quản trị trong hoạt động ngân hàng dựa trên kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực tiễn từ cả phía ngân hàng lẫn các đơn vị kinh doanh. Học phần đặc biệt tập trung đến các nguyên lý, quy trình, ý nghĩa và trách nhiệm quản trị rủi ro trong các tình huống khác nhau xảy ra trong hoạt động ngân hàng. Hoạt động quản trị được thực hiện với hầu hết các hoạt động kinh doanh của ngân hàng như hoạt động tín dụng, hoạt

động huy động vốn, hoạt động đầu tư... Một số mô hình quản trị rủi ro cũng được giới thiệu giúp học viên hiểu rõ hơn quy trình tổng thể hoạt động quản trị rủi ro mà ngân hàng thực hiện như mô hình ALM (quản trị rủi ro tài sản nợ – tài sản có), mô hình quản trị rủi ro đơn lẻ, mô hình xếp hạng tín dụng, mô hình RAROC... sau khi học xong học phần này, học viên có thể dự đoán những vấn đề về rủi ro có thể gặp phải trong công việc của mình, hiểu và ứng dụng được các phương pháp, cách thức quản trị để từ đó có các phương pháp giải quyết các tình huống đó một cách tối ưu.

2.8.14. Quản trị chiến lược nâng cao (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần giúp người học nghiên cứu được môi trường quản trị; Xác định được mối quan hệ giữa hệ thống thông tin quản trị với việc phân tích môi trường; Xác định sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu của tổ chức; Xây dựng chiến lược; Lựa chọn chiến lược; Thực hiện chiến lược và đánh giá việc thực hiện các chiến lược cho doanh nghiệp. Học phần có nghiên cứu các tình huống thực tế trong các buổi thực hành, thảo luận.

2.8.15. Quản trị nguồn nhân lực nâng cao (SQK.02.06)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực; Hoạch định nguồn nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nguồn nhân lực; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc của nhân viên; Trả công lao động; Quan hệ lao động và thỏa ước lao động tập thể; Quản trị nguồn nhân lực quốc tế. Học phần giúp người học có kiến thức chuyên sâu và nâng cao về quản trị nguồn nhân lực chiến lược như tuyển dụng nhân lực, tìm kiếm và phát hiện nhân tài, đào tạo và bồi dưỡng, quản trị thành tích và thù lao đãi ngộ hợp lý để có thể thu hút, giữ chân và phát triển nhân lực. Học viên được tiếp cận các trải nghiệm thực tiễn sát thực thông qua phân tích, đánh giá các tình huống quản trị nguồn nhân lực qua đó nhận diện các vấn đề nhân lực và đúc rút ra các bài học và có các giải pháp phù hợp với thực tế.

2.8.16. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về quản trị tài chính, học phần Quản trị tài chính nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị

tài chính doanh nghiệp. Đây là học phần mang tính thực hành nghiên cứu cao, trang bị các phương pháp nghiên cứu và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp trên cơ sở các lý thuyết tài chính, thực tiễn quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường.

2.8.17. Quản trị đổi mới và sáng tạo (SQK.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là một học phần quan trọng nhằm khơi dậy tinh thần đổi mới và sáng tạo không ngừng hoạt động quản trị kinh doanh, đặc biệt trong thời đại 4. Cung cấp hiểu biết về sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp cũng như phương pháp ứng dụng vào thực tế. Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về đổi mới và sáng tạo; Quản trị đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp; các liên minh chiến lược để phát triển kỹ thuật và sản phẩm; Quản lý nghiên cứu và phát triển; Sản phẩm và chiến lược thương hiệu; Quản lý phát triển sản phẩm và dịch vụ mới,...

2.8.18. Xây dựng năng lực quản trị lãnh đạo (SQK.02.09)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, yêu cầu về năng lực đối với nhà lãnh đạo; phẩm chất và kỹ năng của nhà lãnh đạo, quyền lực và nguồn gốc của quyền lực và sử dụng quyền lực trong lãnh đạo, phong cách lãnh đạo và cách thức sử dụng phong cách lãnh đạo; xác định tình huống lãnh đạo và sử dụng các phong cách lãnh đạo theo tình huống khác nhau, kỹ năng lãnh đạo nhóm, những lý thuyết/phương pháp lãnh đạo mới. Đồng thời, Học phần giới thiệu những tổng kết về nghệ thuật lãnh đạo trong các học thuyết lãnh đạo; chia sẻ những triết lý đa dạng về nghệ thuật lãnh đạo; Giới thiệu những nội hàm về kiến thức ứng dụng đối với các cấp lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp; Trao đổi thảo luận để phát triển các kỹ năng lãnh đạo, quản lý của người học. Cung cấp những kiến thức quản trị cần nâng cao cho chủ doanh nghiệp (Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc)...

2.8.19. Quản trị dự án đầu tư nâng cao (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức về các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc soạn thảo một hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Học phần cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự

án giúp học viên sẽ vận dụng những hiểu biết, kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư; vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

2.8.20. Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao (SQK.02.07)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này trang bị cho học viên những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị doanh nghiệp dịch vụ (DNTM) và kỹ năng giải quyết các tình huống có liên quan đến việc vận dụng các quản trị tác nghiệp trong DNTM. Người học có khả năng tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập DNTM mới. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên trở thành những công dân tốt có ích cho đất nước, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, yêu ngành, yêu nghề, có bản lĩnh dám nghĩ, dám làm.

2.8.21. Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột (SQK.02.10)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức liên quan đến đàm phán trong quản lý; các lý thuyết mới trong đàm phán, mô hình, kỹ thuật và chiến lược trong đàm phán cho các nhà quản lý. Chương 1 làm rõ bản chất của đàm phán, tư duy đàm phán; Chương 2: Quá trình đàm phán tập trung làm rõ các bước trong quá trình đàm phán như Chuẩn bị đàm phán, trong khi đàm phán và kết thúc đàm phán, đưa ra các bài tập tình huống tự đánh giá Chương 3 tập trung làm rõ Quyết định và chiến thuật đàm phán hiệu quả. Chương 4: Học phần làm rõ bản chất, nguồn gốc và các tình tiết xung đột, các mức độ xung đột, các quan điểm về xung đột, các phong cách quản lý xung đột.

2.8.22. Ra quyết định quản trị (SQK.02.11)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp và trang bị cho người học các tri thức và kỹ năng phát hiện vấn đề, tìm kiếm nguyên nhân, đề xuất các phương án và lựa chọn quyết định một cách khoa học, sáng tạo và hiệu quả. Cung cấp các kiến thức về nội dung khoa học cốt lõi của ra quyết định, vận dụng khoa học ra quyết định vào hoàn cảnh thực tiễn, đặc biệt là thực tiễn của Việt Nam; cung cấp các tình huống ra quyết định của các tổ chức/doanh nghiệp Việt nam và nước ngoài, qua đó làm sáng tỏ thêm

nhân tốt chi phối quá trình ra quyết định của các nhà quản trị theo phương châm “tư duy toàn cầu, quyết định địa phương”.

2.8.23. Chính sách và quản trị công ty (SQK.02.12)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể: (1) Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty; (2) Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp (2005), Luật chứng khoán (2006), các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam; (3) Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

2.8.24. Thực tập (SQK.01)

- Số tín chỉ: 05

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

2.8.25. Luận văn tốt nghiệp (SQK.02)

- Số tín chỉ: 10

- Mô tả học phần: Học phần này với sự định hướng và hướng dẫn khoa học của giảng viên được Viện phân công, học viên sẽ chọn vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; trên cơ sở vấn đề nghiên cứu được chọn, học viên phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, cũng như sử

dụng các phương pháp nghiên cứu để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra một cách khoa học, có hệ thống; từ đó giúp học viên nâng cao được kỹ năng nghiên cứu.

2.9 CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

2.9.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.9: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136**Phạm Văn Đồng**

Số TT	Loại giảng đường (<i>Giảng đường, phòng máy tính thực hành</i>)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 100 m²

Diện tích phòng đọc: 50 m²

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

- Học liệu tham khảo:

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	Triết học nâng cao
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hỏi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin	NXB Chính trị quốc gia	2015	
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hảo : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
12	“Financial English” Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	Tiếng anh 2 chuyên ngành
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			
14	“English for the Financial Sector”, Ian MacKenzie, Cambridge University Press		2010	
15	“Economics of Money, Banking and Financial Markets”, Mishkin, F. S (2007); 8 th Edition Pearson Education, Inc		2007	
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
19	Trần Tiên Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đông Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cảnh, Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	
25	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	Kinh tế học quản lý
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
27	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
28	Paul G. Keat and Philip K.Y. Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
29	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, PGS.TS Trần Thị Song Minh	NXB ĐH KTQD	2019	Hệ thống thông tin quản trị
30	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, PGS.TS Đàm Gia Mạnh	NXB Thống kê	2017	
32	Học Viện Tài Chính: Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB Tài chính	2009	Nguyên lý kế toán nâng cao
33	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	
34	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			
35	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế nâng cao
36	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	
37	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
38	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
39	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	
40	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
41	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
42	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
43	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thống kê	2015	
44	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại	NXB Công an nhân dân	2022	
45	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015	
46	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015	
47	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị	2018	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
		QG		
48	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014	
49	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị QG	2010	
50	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012	
51	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.		2017	
52	Vũ Thùy Dương, Hoàng Văn Hải (đồng chủ biên) – Giáo trình quản trị nhân lực, tái bản lần thứ ba	NXB Thống kê, HN	2010	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao
53	George T.Milkovich, John W.Boudeau(TS Vũ Trọng Hùng dịch), Quản trị nguồn nhân lực	NXB Thống kê	2010	
54	Đình Phúc, Khánh Linh (biên soạn), Quản lý nhân sự	NXB Tài chính	2007	
55	Nguyễn Hữu Thân, Quản trị nhân sự	NXB Thống kê	2001	
56	Hoàng Văn Hải, Nguyễn Việt Lộc, Nguyễn Ngọc Thắng, Ra quyết định quản trị, tái bản lần thứ tư	NXB ĐH QG HN	2018	
57	Robert Heller (2007), Người dịch: Kim Phương, Lê Ngọc Phương Anh, Hiệu đính: Nguyễn Văn Quý, <i>Kỹ năng ra quyết định</i> ,	NXB Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.	2007	Ra quyết định quản trị
58	Stott K., Walker A. (1992), <i>Making management work</i> , Prentice Hall,		1992	
59	Adair J (Bích Nga – Lan Nguyên biên dịch), (2007), <i>Kỹ Năng Ra Quyết Định & giải quyết vấn đề</i> , NXB. Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh.	NXB Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.	2007	
61	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược, tái bản lần thứ ba	NXB ĐHQGHN	2017	Quản trị chiến lược nâng cao
62	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	
63	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007	Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh	
64	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020		
65	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018		
66	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016		
67	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013		
68	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001		
69	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020		
70	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty;	NXB Kinh tế quốc dân	2015		
71	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cảnh, Printed in Singapore				Quản trị tài chính nâng cao
72	TS. Bạch Đức Hiền, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng cao.				
73	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM			
74	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011		
75	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện		2020		

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	hành.			
76	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	
77	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	
78	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
79	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
80	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QĐ	2012	
81	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
82	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005	
83	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996	
84	M. Afzalur Rahim, (2001), <i>Managing Conflict in Organizations</i> , Greenwood Publishing Group, Inc.		2001	
85	Daniel D., 2004, <i>Giải quyết tranh chấp</i> , Nguyễn Hữu Tiến và Đặng Xuân Nam dịch	NXB Thống kê	2004	
86	Shay and Margaret McConnon, 2008, <i>Conflict management in the workplace</i> , 3th Edition, Howtobooks.		2008	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột
87	Morton Deutsch, Peter T. Coleman, Eric C. Marcus., 2006, <i>The handbook of conflict resolution: theory and practice</i> , 2nd, Jossey-Bass.		2006	
88	Shlomo Maital and D.V.R. Seshadri (2012), <i>Innovation Management</i> , Sage Publications Inc.		2012	Quản trị đổi mới và sáng tạo
89	Fredmun Malik, (Dương Thu và Nguyễn Thu Thảo dịch) (2018), <i>Đi</i>	NXB ĐHQGHN	2019	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	<i>trong thế giới mơ hồ</i> , Hà Nội,			
90	Allan Afuah (Nguyên Hồng dịch) (2012), <i>Quản trị quá trình đổi mới & sáng tạo</i> ,	NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	2012	
91	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao
92	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
93	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			
94	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		
95	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
96	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
97	Đào Công Bình (Biên soạn) (1997), <i>Nhà lãnh đạo tương lai</i> , Hà Nội, NXB. Thống kê.			Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị
98	Laird W. Mealiea, Gary P. Latham, <i>Skill for Managerial Success</i> , Irwin, 1996			
99	Daniel Kahneman (2014), (Hương Lan, Xuân Thanh dịch, Đào Thị Hương Lan và Nguyễn Anh Tuấn hiệu đính), <i>Tư duy nhanh và chậm</i> , Hà Nội, NXB. Thế Giới.			
100	Hoàng Văn Hải (chủ biên), <i>Quản trị</i>			

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	<i>chiến lược</i> , tái bản lần thứ ba, Hà Nội, NXB. ĐHQGHN, 2017			
101	Philip Kotler and Kevin Keller, Quản trị Marketing, 2020, NXB Hồng Đức			Quản trị Marketing nâng cao
102	Dương Ngọc Dũng, Phan Đình Quyền, Định vị thương hiệu,	NXB Thống kê	2005	
103	Dương Hữu Hạnh, Quản trị tài sản thương hiệu,	NXB Thống Kê	2005	
104	Bùi Văn Quan, Quản trị thương hiệu: Lý thuyết và thực tiễn,	NXB Lao động	2015	Quản trị thương hiệu
105	Nguyễn Minh Trí, Thương hiệu quản lý và phát triển, học .	NXB Trường Đại Kinh tế Quốc dân	2008	
106	Dương Hữu Hạnh, Quản trị tài sản thương hiệu	NXB Thống Kê	2005	
107	Patricia F.Nicolino, Quản trị thương hiệu	NXB Lao động	2010	
108	Bài giảng gốc “Quản trị doanh nghiệp thương mại”, TS. Trần Đức Lộc, TS Nguyễn Quang Trung		2018	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao
109	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp thương mại, PGS.TS Hoàng Minh Đường, PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc	NXB Lao động XH		
110	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp thương mại, PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc, PGS.TS Trần Văn Bảo	NXB ĐH KTQD		
111	JR. H. Donnelly, J. L. Gibson, J.M. Ivancevich (Vũ Trọng Hùng và Phan Thăng dịch), Quản trị học căn bản	NXB Thống kê	2000	Các lý thuyết quản trị hiện đại
112	J. Collins, J.I. Porras (Nguyễn Dương Hiếu dịch), Xây dựng đế trường tồn	NXB Trẻ TP. HCM	2008	
113	R. S. Kaplan, D. P. Norton (Phan Thị Công Minh và Vũ Minh Tú dịch), Bản đồ chiến lược	NXB Trẻ TP. HCM	2015	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
114	P. M. Senge, (Vũ Minh Tú dịch), Nguyên lý thứ năm	NCB Thời đại	2010	
115	Trần Hưng Đạo (Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương dịch), Binh thư yếu lược,	NXB Công an nhân dân	2001	
116	Peter F. Ducker (Vũ Tiến Phúc dịch), Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI	NXB Trẻ TP. HCM	2003	
126	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	Quản trị dự án đầu tư nâng cao
127	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	
128	Từ quang Phương, Quản trị dự án đầu tư,	NXB Lao Động	2005	

2.9.2 Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Dương Thị Hà <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Văn Sanh TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Nguyễn Đình Hợp <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hưởng <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòa TS. Nguyễn Đình Hợp <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên TS. Phạm Minh Chiêu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
9	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			<i>ĐH Quốc gia HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh	TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
14	SQK.02.14	Quản trị hiệu quả	TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
16	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
17	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
18	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
19	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
21	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại	TS. Trần Đức Lộc TS. Trần Thị Phùng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
22	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
23	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
24	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			<i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

2.10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-ĐHTNH ngày 01/10/2016

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH

2.11.1 Đối sánh với Chương trình đào tạo 2019 với các CTĐT trước của Trường ĐH TC-NH Hà Nội.

Đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh năm 2019 với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh đã ban hành trước: Năm 2017, Quyết định số 23/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản CTĐT thạc sĩ ngành QTKD năm 2017 và 2019.

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm); Thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm.
3	Nội dung chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng:	Có bản mô tả 60	Có bản mô tả 60
	-Kiến thức chung:	10	10
	-Kiến thức cơ sở ngành:	10	10
	-Kiến thức chuyên ngành:	25	25
	-Thực tập:	5	5
	-Luận văn tốt nghiệp	10	10

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019
4	Đề cương chi tiết	100% học phần có đề cương chi tiết.	<p>100% học phần có đề cương chi tiết.</p> <p>Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận:</p> <p>+Ma trận sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường;</p> <p>+Ma trận phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi nưm 2018;</p> <p>+Ma trận sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu CTĐT.</p> <p>+Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam.</p> <p>+Ma trận đóng góp của khối KT vào mức độ đạt CDR của CTĐT.</p>
5	Phương pháp dạy – học	Không ghi rõ phương pháp dạy học trong ĐCCT. Đề cương chi đề cập: lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập.	<p>Các phương pháp sử dụng:</p> <p>PP phát vấn; thuyết trình tích cực; PP giải quyết vấn đề; Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; hướng dẫn tự học; PP N/C tình huống; Học theo dự án; tham quan thực tế; hướng dẫn tự học.</p>

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019
6	Phương pháp đánh giá	Đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Chấm luận văn tốt nghiệp.	Đánh giá thường xuyên; Đánh giá định kỳ; Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần. Chấm luận văn tốt nghiệp.

So sánh CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QTKD phiên bản 2019 so với phiên bản năm 2017 có nhiều điểm tương đồng, đồng thời cũng có khác biệt.

-Điểm tương đồng:

+ Tổng khối lượng của CTĐT cùng là 60 tín chỉ (Phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Từng khối kiến thức cũng có số tín chỉ tương đồng.

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT 2017 và mục tiêu của CTĐT 2019 đều là 4 mục tiêu

-Điểm khác biệt:

+ Về CDR: Trong CTĐT năm 2017 cũng có quy định về CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm. CTĐT năm 2019 quy định rõ 11 CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm.

+ Về đề cương chi tiết: 100% học phần có đề cương chi tiết, tuy nhiên trong ĐCCT của CTĐT năm 2019 có bổ sung các ma trận: Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với mục tiêu của CTĐT; Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam; Ma trận đóng góp của khối KT và mức độ đạt CDR của CTĐT.

-Khái quát lại CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QTKD năm 2019 so với năm 2017 tuy khối lượng đào tạo vẫn là 60 tín chỉ nhưng trong kết cấu học phần có thay đổi,

2.11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng của các cơ sở giáo dục khác.

2.11.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

- CTĐT thạc sỹ ngành QTKD - Trường ĐH Công đoàn (2018)
- CTĐT thạc sỹ ngành QTKD – Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn (2019)

Trường ĐH Công đoàn được thành lập ngày 15/05/1946, là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là trường đại học tư thục được thành lập theo quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ..

Cả 2 Trường Đại học trên đều có đào tạo ngành QTKD trình độ thạc sỹ, có bề dày đào tạo, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng HN có thể học tập kinh nghiệm để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo trình độ thạc sỹ ngành QTKD theo định hướng ứng dụng. Hai CTĐT được đối sánh là: (i) CTĐT Trình độ thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh của Trường ĐH Công đoàn (Ban hành kèm theo Quyết định số 118/QĐ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Công đoàn). (ii) Chương trình đào tạo, trình độ thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh của Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn (Ban hành kèm theo QĐ số 34/QĐ-DSG – SDH ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn).

Dưới đây là bảng đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ ngành QTKD của trường Đại học Tài chính -Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ ngành QTKD của Trường Đại học Công đoàn và ĐH Công nghệ Sài Gòn.

Nội dung so sánh	CTĐT Thạc sỹ ngành QTKD – Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN (2019)	CTĐT thạc sỹ ngành QTKD - Trường ĐH Công đoàn (2018)	CTĐT thạc sỹ ngành QTKD – Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn (2019)
Mục tiêu chung	Đào tạo học viên có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình kiến thức chuyên ngành sâu và rộng về quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng	Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Quản trị kinh doanh giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng quản lý chuyên nghiệp. Chương trình đào tạo các nhà quản lý, lãnh đạo đồng thời giúp họ có năng lực làm	Chương trình Đào tạo Thạc sỹ QTKD (MBA) được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao, kỹ năng thực hành định hướng ứng dụng thực tế khi làm việc trong ngành Quản

	<p>tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có trách nhiệm nghề nghiệp và có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng, <i>đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế</i> và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.</p>	<p>việc sáng tạo, điều hành các hoạt động trong tổ chức/doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong môi trường biến động; <i>mở rộng cơ hội học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh và quản lý với các doanh nhân</i>, và có thể tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.</p>	<p>trị Kinh doanh.</p>
So sánh	<p>- MT bám sát với Khung trình độ quốc gia bậc thạc sĩ.</p> <p>- Đảm bảo cung cấp cho NH về cả 3 khối kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>Khác biệt với các CTĐT được đối sánh là có nêu rõ NH có năng lực <i>đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế</i>.</p>	<p>- MT bám sát với Khung trình độ quốc gia bậc thạc sĩ.</p> <p>- Đảm bảo cung cấp cho NH về cả 3 khối kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>Khác với CTĐT thạc sĩ ngành QTKD của FBU ở chỗ mong muốn NH có năng lực <i>mở rộng cơ hội học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh và quản lý với các doanh nhân</i></p>	<p>- MT mô tả khái quát không bám sát theo khung trình độ quốc gia mà đi vào mô tả mục tiêu cụ thể luôn.</p> <p>- Chỉ đề cập đến định hướng đào tạo là định hướng ứng dụng</p>
Mục tiêu cụ thể	<p>PSO1: Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về triết học, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu nhằm phát hiện, giải quyết các vấn đề, tình huống phát sinh trong kinh doanh.</p> <p>PSO2: Mở rộng, nâng cao và cập nhật cho học viên các kiến thức cơ sở đã được giảng dạy ở bậc đại học về quản trị kinh doanh</p> <p>PSO3: Trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để phân tích và giải quyết các vấn đề kinh thực tiễn của doanh nghiệp một cách hiệu quả.</p> <p>PSO4: Nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với</p>	<p>- Mở rộng, cập nhật kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại, những xu hướng quản trị mới phù hợp với môi trường toàn cầu hoá;</p> <p>- Phát triển kỹ năng của nhà quản lý lãnh đạo như: kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý, kỹ năng đánh giá, phân tích và xử lý thông tin;</p> <p>- Có phẩm chất chính trị, sức khỏe, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và có thể tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.</p>	<p>Về kiến thức</p> <p>MT1: Phân tích và ứng dụng các kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý chiến lược, quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, quản lý marketing, quản lý chất lượng toàn diện để vận hành trong doanh nghiệp.</p> <p>MT2: Áp dụng các kiến thức đã học để hoạch định có hiệu quả các kế hoạch, chiến lược của doanh nghiệp <i>trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập toàn cầu</i>.</p> <p>Về kỹ năng</p> <p>MT3: Phân tích các hoạt</p>

	<p>các vấn đề về kinh doanh và quản lý.</p> <p>PSO5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề kinh doanh và quản lý đồng thời nâng cao kỹ năng mềm cần thiết cho công việc điều hành tổ chức.</p> <p>PSO6: Kỹ năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành</p> <p>PSO7: Xây dựng cho người học có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm xã hội của tổ chức và kết hợp hài hòa các lợi ích của các bên.</p> <p>PSO8: Tạo lập cho người học tự định hướng được khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, định hướng hoạt động chuyên môn phù hợp với pháp luật và thực tế; đề xuất ý kiến mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp, vấn đề mới phát sinh về chuyên môn, nghiệp vụ.</p>		<p>động kinh doanh, cơ hội thị trường trên tinh thần khởi nghiệp và đổi mới - sáng tạo, phù hợp với xu hướng cách mạng công nghiệp lần thứ tư.</p> <p>MT4: Đánh giá tình hình và lập kế hoạch kinh doanh hiệu quả để đạt mục tiêu của doanh nghiệp.</p> <p>MT5: Sử dụng tiếng Anh nâng cao để có thể phát triển chuyên môn, mở rộng tri thức và giao tiếp trong công việc.</p> <p>Thái độ</p> <p>MT6: Thạc sĩ QTKD thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao và trách nhiệm đối với xã hội, chấp hành nghiêm pháp luật của nhà nước, trở thành nhà quản lý chuyên nghiệp tại doanh nghiệp.</p>
So sánh	<p>- Có 8 mục tiêu cụ thể: 2 MT về kiến thức, 3 MT về kỹ năng, 3 MT về năng lực tự chủ trách nhiệm.</p> <p>- Phát biểu các MT chi tiết, cụ thể hơn so với các đối tác đối sánh.</p>	<p>- Có 3 mục tiêu cụ thể: 01 MT về kiến thức, 1 mục tiêu về kỹ năng, 1 mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>- Phát biểu các mục tiêu rất tóm tắt, ngắn gọn hơn.</p>	<p>- Có 6 mục tiêu cụ thể: 02 MT về kiến thức, 3 mục tiêu về kỹ năng, 1 mục tiêu về thái độ.</p> <p>- Phát biểu các mục tiêu chi tiết, rõ ràng có nhiều tương đồng với cách diễn đạt mục tiêu với CTĐT ThS QTKD của FBU.</p>
Chuẩn đầu ra	<p>Về kiến thức</p> <p>PLO1: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic</p>	<p><i>Yêu cầu về kiến thức</i></p> <p>- Sau khi tốt nghiệp, học viên hiểu biết và nắm vững nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác -</p>	<p>CDR 1: Giải thích các kiến thức về kinh tế - xã hội, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.</p>

<p>trong nhận thức và thực tiễn.</p> <p>PLO2: Cập nhật và nâng cao các kiến thức cơ sở, hiện đại của ngành và liên ngành liên quan làm nền tảng vững chắc cho việc vận dụng tiếp nhận và kiến tạo tốt kiến thức chuyên ngành QTKD.</p> <p>PLO3: Tổng hợp tốt các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, tài chính, nhân sự cho doanh nghiệp và đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn.</p> <p>Về kỹ năng</p> <p>PLO4: Áp dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao và toàn cầu hóa để đưa ra các giải pháp xử lý có tính khoa học;</p> <p>PLO5: Phối hợp các kỹ năng thu thập, xử lý thông tin cũng như kỹ năng nghiên cứu độc lập nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp</p> <p>PLO6: Tích hợp các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn của nhà quản trị chuyên nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị.</p> <p>PLO7: Thành thạo kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên sự am hiểu thực tiễn các vấn đề quản trị</p>	<p>Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp nghiên cứu khoa học và ngoại ngữ.</p> <p>- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có tư duy phản biện, có kiến thức tổng hợp, có thể đảm nhận công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị kinh doanh. Cụ thể, học viên tốt nghiệp đạt chuẩn kiến thức sau:</p> <p>+ Kiến thức kinh tế tổng hợp và kiến thức liên ngành nâng cao như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản lý kinh tế, quan hệ đối tác xã hội và công đoàn...</p> <p>+ Kiến thức cập nhật và nâng cao về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh như quản trị chiến lược, lãnh đạo và quản lý, quản trị nhân lực, quản trị dự án đầu tư, quản trị thay đổi, quản trị rủi ro...</p> <p>+ Kiến thức về phương pháp luận khoa học, phương pháp giải quyết tình huống trong kinh doanh; kiến thức các phương pháp phân tích kinh tế định tính và định lượng.</p> <p><i>Yêu cầu về kỹ năng</i></p> <p><i>Kỹ năng nghề nghiệp</i></p> <p>- Kỹ năng tự học, nghiên cứu khoa học độc lập đối với các vấn đề kinh doanh và quản lý.</p> <p>- Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề kinh doanh và quản lý.</p> <p>- Kỹ năng thu thập thông tin về</p>	<p>CĐR 2: Áp dụng các kiến thức chuyên môn sâu về marketing, tài chính – kế toán, sản xuất và nguồn nhân lực trong quản trị các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>CĐR 3: Đánh giá cơ hội thị trường và đề xuất các giải pháp chiến lược hiệu quả.</p> <p>CĐR 4: Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, marketing, tài chính và nguồn nhân lực cho doanh nghiệp</p> <p>CĐR 5: Tư duy và giải quyết vấn đề trên tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.</p> <p>CĐR 6: Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn 3/6 khung Việt Nam hoặc B1 khung Châu Âu.</p> <p>CĐR 7: Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.</p> <p>CĐR 8: Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao và trách nhiệm đối với xã hội, chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.</p> <p>CĐR 9: Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ QTKD có thể tự tin làm việc ở vị trí quản trị trung – cao cấp, chuyên gia tại các doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước.</p>
---	---	--

	<p>doanh nghiệp để thảo luận với người cùng ngành và những người khác.</p> <p>PLO8: Sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ tốt cho công việc và học tập, đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)</p> <p>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>PLO9: Xây dựng phẩm chất của một người công dân có đạo đức nghề nghiệp tốt, trung thực, có tinh thần tìm tòi, khám phá và phát hiện ra những vấn đề thực tiễn kinh doanh, có ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>PLO10: Nâng cao được ý thức trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh chế độ làm việc trong tổ chức.</p> <p>PLO11: Phát triển khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.</p>	<p>kinh doanh và quản trị, cập nhật kiến thức mới thuộc chuyên ngành; nâng cao kỹ năng ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc độc lập, theo nhóm và kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động tại đơn vị công tác. - Kỹ năng ngoại ngữ: Có trình độ tiếng Anh theo tiêu chuẩn B1 châu Âu; có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Có thể hiểu các báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề liên quan đến ngành quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh; có thể diễn đạt hoặc viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn bằng tiếng Anh. <p><i>Kỹ năng mềm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng ra quyết định quản trị; - Kỹ năng tổ chức sự kiện và điều hành hội nghị; - Kỹ năng thuyết trình, đối thoại, thuyết phục, động viên, khích lệ; - Kỹ năng khảo sát, phân tích, đánh giá; - Kỹ năng thương lượng và đàm phán trong kinh doanh. <p><i>Yêu cầu về thái độ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ 	
--	--	---	--

		<p>trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức phấn đấu vươn lên trở thành nhà quản trị giỏi, hoàn thành tốt các trách nhiệm công dân; - Có trách nhiệm đối với công việc, đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà quản trị doanh nghiệp; có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực; - Có khả năng cập nhật và vận dụng các kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại, sáng tạo, linh hoạt trong công việc. 	
So sánh	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm 11 CĐR gồm 3 CĐR kiến thức, 5 CĐR kỹ năng, 3 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm. - Thang bậc năng lực (theo thang Bloom) chủ yếu ở mức 4, số CĐR về kỹ năng nhiều hơn các CTĐT được đối sánh - Có mã hóa các CĐR theo từng khối để dễ phân biệt và khoa học hơn. 	<p>Các CĐR bao gồm 3 nhóm: CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, CĐR về thái độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các CĐR không áp dụng theo thang Bloom. Tuy nhiên vẫn được mô tả rất chi tiết cụ thể. - Không mã hóa các CĐR. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm 9 CĐR, không tách rõ thành các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm/thái độ - Phát biểu các CĐR khá ngắn gọn, tóm tắt hơn. - Khác biệt nhất ở CĐR 9 không mang hàm ý như 1 chuẩn đầu ra mà giống với vị trí việc làm sau tốt nghiệp hơn.
Khối lượng kiến thức	<p>Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ trong đó gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 10 tín chỉ - Kiến thức cơ sở ngành: 10 tín chỉ (bắt buộc 8, tự chọn 2) - Kiến thức chuyên ngành: 25 tín chỉ (bắt buộc 18, tự chọn 7) Thực tập và đề án tốt nghiệp: 15 tín chỉ 	<p>Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ trong đó gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung: 8 tín chỉ - Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành : 40 tín chỉ (bắt buộc 22, tự chọn 18) - Luận văn: 12 tín chỉ 	<p>Tổng số tín chỉ yêu cầu của Chương trình Cao học QTKD là 60 tín chỉ. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng kiến thức chung: 9 tín chỉ - Khối lượng kiến thức cơ sở & chuyên ngành: 39 tín chỉ (21 tín chỉ tự chọn và 18 tín chỉ bắt buộc)

			- Luận văn: 12 tín chỉ
So sánh	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số tín chỉ của các CTĐT điều 60 (theo đúng quy định của Khung trình độ quốc gia) - So với Trường ĐH Công Đoàn, ĐH Công nghệ Sài Gòn thì trong khung chương trình có phân chia rõ các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. - Số lượng tín chỉ của từng khối kiến thức của các trường có sự khác nhau nhưng vẫn đảm bảo theo tỷ lệ quy định. 		

2.12. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh kèm theo đề cương chi tiết, bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

Năm 2016: Quyết định số 118/QĐ-ĐHTNH ngày 20/05/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2017: Quyết định số 23/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

2.12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh đã được ban hành theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHTNH ngày 14 /03 /2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Phạm Ngọc Ánh

TRƯỞNG KHOA

TS. Phạm Phan Dũng